

Bảng 1: Thông tin về các điểm quan trắc

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số	Vị trí lấy mẫu	
				X	Y
I	Môi trường không khí				
1	Mẫu không khí khu vực lò hơi	K1	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi toàn phần, tiếng ồn (Leq, Lmax, Lmin); CO, SO ₂ , NO ₂	2356338	569268
2	Mẫu không khí khu vực dây truyền Xeo 1	K2		2356310	569164
3	Mẫu không khí khu vực cấp bột Xeo 1	K3		2356288	569151
4	Mẫu không khí khu vực dây truyền Xeo 2	K4		2356252	569122
5	Mẫu không khí khu vực cấp bột Xeo 2	K5		2356216	569112
6	Mẫu không khí khu vực xử lý nước thải	K6		2356158	569150
II	Môi trường nước				
7	Mẫu nước thải tại điểm xả nước thải ra sông Hồng, thuộc phường Thanh Miếu, tỉnh Phú Thọ	T1	BOD ₅ , Tổng N, Tổng P (tính theo P), Dầu mỡ khoáng, Coliform, độ màu	2356216	569308

II. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QUAN TRẮC

Trung tâm Quan trắc và Bảo vệ Môi trường phối hợp với Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì tiến hành, khảo sát, lập kế hoạch quan trắc môi trường. Trung tâm Quan trắc và Bảo vệ Môi trường tổ chức thực hiện quan trắc hiện trường các thành phần, thông số môi trường tại Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì. Các mẫu sau khi được lấy chuyển về phòng Quan trắc và Công nghệ Môi trường, Trung tâm Quan trắc và Bảo vệ Môi trường thực hiện phân tích các thông số. Kết quả quan trắc môi trường được tổng hợp theo bảng, chi tiết thực hiện theo số phiếu kết quả phân tích (phần phụ lục).

2.1. Kết quả quan trắc, phân tích

Bảng 2. Tổng hợp kết quả quan trắc, phân tích không khí

TT	Thông số		Đơn vị	K1	K2	K3	GHCP
1	Nhiệt độ		$^{\circ}\text{C}$	30,5	30,3	30,6	$18 \div 32$
2	Độ ẩm		%	67,7	66,2	67,8	$40 \div 80$
3	Tốc độ gió		m/s	$< 0,6$	$< 0,6$	$< 0,6$	$0,2 \div 1,5$
4	Tiếng ồn	Leq	dBA	75,3	73,5	74,1	85
		Lmax		76,4	73,9	74,8	
		Lmin		73,1	73,1	73,2	
5	Bụi TSP		mg/m^3	1,358	1,033	1,131	8
6	CO		mg/m^3	< 9	< 9	< 9	20
7	SO ₂		mg/m^3	0,227	0,202	0,197	5
8	NO ₂		mg/m^3	0,071	0,080	0,074	5

TT	Thông số		Đơn vị	K4	K5	K6	GHCP
1	Nhiệt độ		$^{\circ}\text{C}$	30,2	30,7	30,8	$18 \div 32$
2	Độ ẩm		%	66,1	67,9	68,2	$40 \div 80$
3	Tốc độ gió		m/s	$< 0,6$	0,8	0,8	$0,2 \div 1,5$
4	Tiếng ồn	Leq	dBA	77,6	75,6	72,8	85
		Lmax		77,9	76,1	73,8	
		Lmin		77,2	75,2	72,1	
5	Bụi TSP		mg/m^3	1,008	0,798	0,742	8
6	CO		mg/m^3	< 9	< 9	< 9	20
7	SO ₂		mg/m^3	0,211	0,205	0,192	5
8	NO ₂		mg/m^3	0,066	0,062	0,056	5

Bảng 3. Tổng hợp kết quả quan trắc, phân tích nước thải

TT	Thông số	Đơn vị	T1	QCVN 12-MT: 2015/BTNMT	QCVN 40: 2011/BTNMT
1	Độ màu	Pt-Co	35,2	75	50
2	BOD ₅	mg/L	24,3	43,2	39,6
3	Tổng N	mg/L	< 9	-	6,6
4	Tổng P	mg/L	0,133	-	5,28
5	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	1,156	-	6,6
6	Coliform	MPN/100ml	2400	-	3000

2.2. Nhận xét và đánh giá

Tại thời điểm quan trắc, lấy mẫu Công ty có hoạt động sản xuất. Điều kiện thời tiết thuận lợi.

- Chất lượng không khí

So sánh với giới hạn cho phép của QCVN 02: 2019/BYT về Bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03: 2019/BYT về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; QCVN 24: 2016/BYT về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26: 2016/BYT về Vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc, cho thấy: Các thông số quan trắc, phân tích đều trong giới hạn cho phép.

- Chất lượng nước

So sánh với QCVN 40: 2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A với $K_f = 1,1$; $K_q = 1,2$); QCVN 12-MT: 2015/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy (cột A với $K_f = 1,2$; $K_q = 1,2$), cho thấy: Các thông số quan trắc, phân tích đều trong giới hạn cho phép.

III. ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÔNG TÁC QA/QC

3.1. Kết quả QA/QC hiện trường

- QA/QC trong lập kế hoạch quan trắc:

Thực hiện đầy đủ các quy định về thiết kế chương trình quan trắc môi trường.

Đảm bảo đáp ứng đúng mục đích sử dụng số liệu, thời gian, tần suất, thành phần và thông số quan trắc hợp lý, tối ưu.



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì
Địa chỉ : Đường Sông Thao, phường Thanh Miếu, tỉnh Phú Thọ
Địa điểm quan trắc : Trong khu vực sản xuất
Tên mẫu : Không khí Số mẫu: 02
Kí hiệu mẫu : K1; K2
Ngày quan trắc: 06/8/2025 Ngày phân tích: 06/8 ÷ 12/8/2025

Kết quả phân tích

TT	Thông số		Đơn vị	K1	K2	GHCP	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ		°C	30,5	30,3	18 ÷ 32	QCVN 46:2012/ BTNMT
2	Độ ẩm		%	67,7	66,2	40 ÷ 80	
3	Tốc độ gió		m/s	< 0,6	< 0,6	0,2 ÷ 1,5	
4	Tiếng ồn	Leq	dBA	75,3	73,5	85	TCVN 7878-2: 2018
		Lmax		76,4	73,9		
		Lmin		73,1	73,1		
5	Bụi TSP		mg/m ³	1,358	1,033	8	TCVN 5067: 1995
6	CO		mg/m ³	< 9	< 9	20	SOP.PT.K.05
7	SO ₂		mg/m ³	0,227	0,202	5	TCVN 5971: 1995
8	NO ₂		mg/m ³	0,071	0,080	5	TCVN 6137: 2009

Ghi chú:

- GHCP (Giới hạn cho phép): QCVN 02: 2019/BYT về Bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03: 2019/BYT - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; QCVN 24: 2016/BYT về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26: 2016/BYT về Vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

- Ký hiệu: K1 - Mẫu không khí khu vực lò hơi
K2 - Mẫu không khí khu vực dây truyền Xeo 1

CÁN BỘ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

Nguyễn Thị Hằng

Phú Thọ, ngày 15 tháng 8 năm 2025



Đặng Đàm Liên



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì
Địa chỉ : Đường Sông Thao, phường Thanh Miếu, tỉnh Phú Thọ
Địa điểm quan trắc : Trong khu vực sản xuất
Tên mẫu : Không khí
Số mẫu: 02
Kí hiệu mẫu : K5; K6
Ngày quan trắc: 06/8/2025
Ngày phân tích: 06/8 ÷ 12/8/2025

Kết quả phân tích

TT	Thông số		Đơn vị	K5	K6	GHCP	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ		°C	30,7	30,8	18 ÷ 32	QCVN 46:2012/ BTNMT
2	Độ ẩm		%	67,9	68,2	40 ÷ 80	
3	Tốc độ gió		m/s	0,8	0,8	0,2 ÷ 1,5	
4	Tiếng ồn	Leq	dBA	75,6	72,8	85	TCVN 7878-2: 2018
		Lmax		76,1	73,8		
		Lmin		75,2	72,1		
5	Bụi TSP		mg/m ³	0,798	0,742	8	TCVN 5067: 1995
6	CO		mg/m ³	< 9	< 9	20	SOP.PT.K.05
7	SO ₂		mg/m ³	0,205	0,192	5	TCVN 5971: 1995
8	NO ₂		mg/m ³	0,062	0,056	5	TCVN 6137: 2009

Ghi chú:

- GHCP (Giới hạn cho phép): QCVN 02: 2019/BYT về Bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03: 2019/BYT - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; QCVN 24: 2016/BYT về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26: 2016/BYT về Vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

- Ký hiệu: K5 - Mẫu không khí khu vực cấp bột Xeo 2
K6 - Mẫu không khí khu vực xử lý nước thải

CÁN BỘ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

Nguyễn Thị Hằng

Phú Thọ, ngày 15 tháng 8 năm 2025



Đặng Đàm Liên

(-): Không có quy định; KPH: Không phát hiện
- Các thông số đánh dấu (*) được công nhận Vilas; (*) là thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QP & BVMT
BM.10-2 Lần sửa đổi: 02 Ngày HL: 01/8/2022 Trang: 1/1



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì
Địa chỉ : Đường Sông Thao, phường Thanh Miếu, tỉnh Phú Thọ
Địa điểm quan trắc : Sau hệ thống xử lý
Tên mẫu : Nước thải
Số mẫu: 01
Kí hiệu mẫu : T1
Ngày quan trắc: 06/8/2025
Ngày phân tích: 06/8 ÷ 12/8/2025

Kết quả phân tích

TT	Thông số	Đơn vị	T1	QCVN 12-MT: 2015/BTNMT	QCVN 40: 2011/BTNMT	Phương pháp phân tích
1	Độ màu	Pt-Co	35,2	75	50	SMEWW 2120C: 2017
2	BOD ₅ *	mg/L	24,3	43,2	39,6	TCVN 6001-1: 2021
3	Tổng N	mg/L	< 9	-	6,6	TCVN 6638: 2000
4	Tổng P	mg/L	0,133	-	5,28	SMEWW 4500- P,B&E: 2017
5	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	1,156	-	6,6	SMEWW 5520B & F: 2017
6	Coliform	MPN/ 100ml	2400	-	3000	SMEWW 9221B: 2017

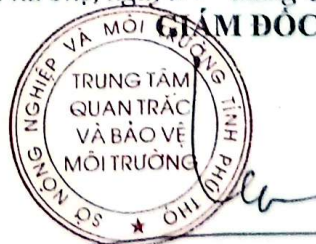
Ghi chú:

- QCVN 40: 2011/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A với $K_f = 1,1$; $K_q = 1,2$)
- QCVN 12-MT: 2015/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy (cột A với $K_f = 1,2$; $K_q = 1,2$)
- Ký hiệu: T1- Mẫu nước thải tại điểm xả nước thải ra sông Hồng, thuộc phường Thanh Miếu, tỉnh Phú Thọ

CÁN BỘ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

Nguyễn Thị Hằng

Phú Thọ, ngày 15 tháng 8 năm 2025



Đặng Đàm Liên